**1. MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ LỚP 12**

**A) MA TRẬN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, NĂM HỌC 202-2023**

**MÔN: LỊCH SỬ LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | **Tổng** | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | ***Số CH*** | | ***Thời gian*** | **% tổng** |
| ***Số CH*** | | ***Số CH*** | | ***Số CH*** | | ***Số CH*** | ***TN*** | |  |  |
| **1** | **Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1949)** | Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1949) | 2 | | 2 | | 1 | | 1 | 6 | |  | 15 |
| **2** | **Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991). Liên bang Nga (1991 - 2000)** | Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991). Liên bang Nga(1991 - 2000) | 2 | |  | | 1 | |  | 3 | |  | 7.5 |
| **3** | **Các nước Á, Phi và Mĩ Latinh (1945 - 2000)** | Bài 3. Các nước Đông Bắc Á  Bài 4. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ  Bài 5. Các nước châu Phi và Mĩ Latinh | 2  2  1 | | 1  2 | | 1  1 | | 1 | 11 | |  | 27.5 |
| **4** | **Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 - 2000)** | Bài 6. Nước Mĩ  Bài 7. Tây Âu  Bài 8. Nhật Bản | 1  2  1 | | 2  1  1 | | 1  1 | | 1 | 11 | |  | 27.5 |
| **5** | **Quan hệ quốc tế (1945 - 2000)** | Bài 9. Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì Chiến tranh lạnh | 2 | | 2 | | 1 | |  | 5 | |  | 12.5 |
| **6** | **Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX** | Bài 10. Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | 4 | |  | 10 |
| **Tổng** | | | | **16** | | **12** | | 8 | 4 | **40** | | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | | | **40** | | **30** | | **20** | **10** | **70** | **30** |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | | **70** | | | | **30** | | **100** | |

**B) BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, NĂM HỌC 202-2023**

**MÔN: LỊCH SỬ 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo**  **mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 -**  **1949)** | Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1949) | **Nhận biết:**   * Nêu được hoàn cảnh, thành phần tham dự, những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta (2/1945) và thỏa thuận của ba cường quốc. (C1) * Nêu được sự thành lập, mục đích và nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc. (C2) | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**   * Hiểu được ý nghĩa những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta. (C17) * Hiểu được vai trò, thành phần và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. (C18) |  | 2 |  |  |
| **Vận dụng**  - Phân tích được tác động từ những quyết định của Hội nghị Ianta và những thỏa thuận của ba cường quốc đối với tình hình thế giới từ sau năm 1945. |  |  | 1\* |  |
| **Vận dụng cao:**   * Liên hệ, việc vận dụng được các nguyên tắc của Liên hợp quốc trong việc giải quyết vấn đề hòa bình, an ninh thế giới; bảo vệ chủ quyền biên giới, biển và hải đảo ở nước ta hiện nay. * Rút ra được những đóng góp của Liên hợp quốc từ sau khi thành lập đến nay. |  |  |  | 1\*\* |
| **2** | **Liên Xô và các nước Đông Âu**  **(1945 - 1991). Liên bang Nga**  **(1991 - 2000)** | Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991).  Liên bang Nga (1991 - 2000). | **Nhận biết:**  **-** Nêu được những thành tựu chính trong công cuộc khôi phục kinh tế (1945 - 1950) và xây dựng CNXH ở Liên Xô (từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 (thế kỉ XX).  - Nêu được những nét chính về các mặt: kinh tế, chính trị, chính sách đối ngoại, vị trí của Liên bang Nga (1991 - 2000) trên trường quốc tế. (C4) | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được nguyên nhân đạt được những thành tựu trong quá trình khôi phục kinh tế (1945 - 1950) và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Liên Xô (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:**  - Rút ra được ý nghĩa những thành tựu của nhân dân Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70, thế kỉ XX).  - Rút ra được bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. |  |  |  | 1\*\* |
| **3** | **Các nước Á, Phi và Mĩ Latinh (1945 -**  **2000)** | Bài 3. Các nước Đông Bắc Á. | **Nhận biết:**   * Biết được những nét chung về các nước khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai. (C5); * Trình bày được sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; nội dung đường lối cải cách và thành tựu chính từ sau năm 1978. (C6) | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu (giải thích) được ý nghĩa sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích được những biến đổi về chính trị, kinh tế - xã hội của khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai. |  |  | 1\* |  |
| **Vận dụng cao:**  - Đánh giá được ý nghĩa những thành tựu trong công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc. |  |  |  | 1\*\* |
| - Rút ra được bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước. |  |
|  |  | Bài 4. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ. | **Nhận biết:**  - Trình bày được quá trình đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai; các giai đoạn chính của cách mạng Lào (1945 - 1975) và Cam-pu-chia (1945 - 1993);  - Nêu được những thành tựu và khó khăn khi thực hiện chiến lược phát triển kinh tế hướng nội, hướng ngoại của nhóm các nước sáng lập ASEAN. (C7)  - Trình bày được sự thành lập, mục tiêu và quá trình phát triển, số lượng các nước thành viên của tổ chức ASEAN.  - Nêu được những sự kiện chính về quá trình đấu tranh giành độc lập và thành tựu trong công cuộc xây dựng đất nước ở Ấn Độ từ sau năm 1945. (C8) | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Lập (được) bảng thống kê sự kiện các nước giành độc lập.  - Hiểu được ý nghĩa những mốc chính trong quá trình phát triển của tổ chức ASEAN. (C19) |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng:**  - Khái quát được những biến đổi của khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai.  - Phân tích được đặc điểm các giai đoạn phát triển của tổ chức ASEAN. |  |  | 1\* |  |
|  |  |  | **Vận dụng cao:**  - Rút ra được bài học từ những thành tựu phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.  - Liên hệ được về mối quan hệ của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN |  |  |  | 1\*\* |
|  |  | Bài 5. Các nước châu Phi và Mĩ Latinh. | **Nhận biết:**  - Trình bày được sự kiện chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước châu Phi và Mĩ La-tinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. (C9) | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được ý nghĩa những thắng lợi lớn trong phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Phi và Mĩ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. (C20); (C21) |  | 2 |  |  |
| **Vận dụng cao:**  - Rút ra được ý nghĩa lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.  - So sánh được đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh. |  |  |  | 1\*\* |
| **4** | **Mĩ, Tây**  **Âu, Nhật Bản (1945 - 2000)** | Bài 6. Nước Mĩ | **Nhận biết:**  - Nêu được tình kinh tế, khoa học – kĩ thuật và chính sách đối ngoại của Mĩ những năm 1945 - 1973; 1973 - 1991; 1991  nay.  (C10) | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được chính sách của Mĩ và những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế Mĩ. (C22); (C23) |  | 2 |  |  |
| Bài 7. Tây Âu | **Nhận biết:**   * Nêu được các vấn đề chủ yếu về sự phát triển kinh tế, khoa học  kĩ thuật và chính sách đối ngoại Tây Âu qua các giai đoạn 1945 - 1950, 1950 - 1973, 1973 - 1991, 1991  nay. (C11) * Biết được quá trình hình thành và phát triển của Liên minh   châu Âu (EU). (C12) | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Tây Âu. (C24) |  | 1 |  |  |
| Bài 8. Nhật Bản. | **Nhận biết:**  - Nêu được các vấn đề chủ yếu: Sự phát triển kinh tế, khoa học  – kĩ thuật; Chính sách đối ngoại của Nhật Bản qua các thời kì 1945 – 1952, 1952 – 1973, 1973 – 1991, 1991 – 2000. (C13) | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản. (C25) |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng:**   * Khái quát được đặc điểm về kinh tế, chính sách đối ngoại của Mĩ, Tây Âu, Nhật bản trong từng giai đoạn phát triển. * So sánh nguyên nhân phát triển kinh tế, khoa học – kĩ thuật   của Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản. |  |  | 1\* |  |
| **Vận dụng cao:**   * Nhận xét được điểm tương đồng về vai trò, vị trí kinh tế của Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản. * Rút ra được điểm tương đồng và đánh giá sự thay đổi trong   chính sách đối ngoại của Nhật Bản và Tây Âu qua các thời kì. |  |  |  | 1\*\* |
| **5** | **Quan hệ**  **quốc tế**  **(1945 - 2000)** | Bài 9. Quan hệ  quốc tế trong  và sau thời kì  Chiến tranh  lạnh. | **Nhận biết:**  - Trình bày được mâu thuẫn Đông  Tây và sự khởi đầu của  “Chiến tranh lạnh”: nội dung cơ bản của Học thuyết Tru-man;  sự hình thành khối quân sự NATO và tổ chức Hiệp ước Vác-sa-  va. (C14); (C15)  - Trình bày được những sự kiện biểu hiện xu thế hoà hoãn tiến  tới chấm dứt “Chiến tranh lạnh”;  - Trình bày được sự kiện Mĩ và Liên Xô cùng tuyên bố chấm  dứt Chiến tranh lạnh. | 2 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Giải thích được hậu quả của việc thành lập Tổ chức Hiệp ước  Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Tổ chức Hiệp ước Vácsava.  - Hiểu được nguyên nhân Mĩ và Liên Xô chuyển sang thế đối  đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai và nguyên nhân hai cường  quốc tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. (C26); (C27) |  | 2 |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích được đặc điểm của quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến  năm 1991: là thời kì căng thẳng giữa hai phe, hai khối, đứng đầu  là Mĩ và Liên Xô.  - Phân tích đặc điểm trong quan hệ quốc tế từ năm 1991 đến nay  là: hoà hoãn, đa cực, lấy phát triển kinh tế làm trọng điểm, xung  đột khu vực. |  |  | 1\* |  |
| **6** | **Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX.** | Bài 10. Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX | **Nhận biết:**   * Nêu nguồn gốc, đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ. (C16) * Nêu được bản chất và những biểu hiện của xu thế toàn cầu   hóa. | 1 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu được đặc điểm của nổi bật của cuộc cách mạng khoa học  – công nghệ. (C28) |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng:**   * Phân tích được tác động tích cực và những vấn đề nảy sinh do cách mạng khoa học – kĩ thuật. * Phân tích được mặt tích cực và tiêu cực của xu thế toàn cầu   hóa. |  |  | 1\* |  |
| **Vận dụng cao:**  Liên hệ, vận dụng được toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các dân tộc. |  |  |  | 1\*\* |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |